

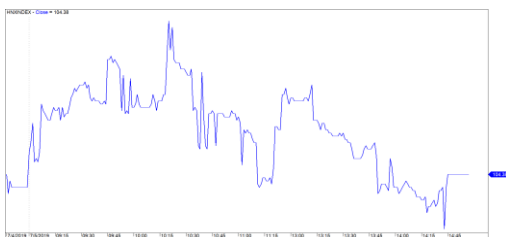
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	975.34	104.38	56.38
% ngày	0.24%	0.04%	1.48%
% tuần	2.67%	0.84%	1.31%
% tháng	2.52%	0.81%	3.37%
% năm	8.44%	8.29%	14.48%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,209	287	206
TB 1 tuần	3,525	324	244
TB 1 tháng	3,613	323	274
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	506.11	9.50	26.81
Bán	416.04	7.46	23.82
Giá trị ròng	90.07	2.04	2.98
Độ rộng TT			
Mã Tăng	151	71	255
Mã Giảm	147	76	127
Không Đổi	88	222	510
Chỉ số chính			
P/E	16.81	9.46	17.58
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,295	190	976
LS Cổ tức	4.75%	3.30%	7.10%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNXINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên tăng điểm mạnh, thị trường chứng khoán Việt Nam đi ngang tích lũy trong biên độ hẹp. VN-Index đóng cửa tăng nhẹ 0.24% dừng tại 975.34 điểm, trong khi chỉ số HNX-Index tăng 0.04% đóng cửa tại 104.38 điểm, chỉ số Upcom-Index tăng mạnh 1.48% dừng tại 55.38 điểm. Thanh khoản sụt giảm khi chỉ đạt hơn 3,100 tỷ đồng trên cả ba sàn.

Thị trường phân hóa trở lại khi số mã tăng mã giảm có xu hướng cân bằng. Ở phía tăng, nổi bật là nhóm cổ phiếu họ Vin gồm VRE(2.9%), VIC(0.2%) và VHM(1.2%) giúp kéo chỉ số tăng về cuối phiên. Nhóm Bất động sản cũng ghi nhận nhiều cổ phiếu giao dịch tích cực như NBB(4.4%), PDR(1.5%), ITA(1.6%), KBC(2.3%), SJS(2.3%). Ở sàn HNX, HUT(4.2), VCS(3.2%), CSC(3.6%) là các mã tăng giá tích cực trong khi SRA(-2.5%), C69(-2.4%), CEO(-1.9%) giảm giá khá. Trên sàn UPCOM, SIP(11.9%), GVR(4.6%)... là các mã ảnh hưởng tích cực nhất tới chỉ số trong khi MPC(-1.7%), BSR(-1.6%)... điều chỉnh nhẹ.

Khối ngoại mua ròng 95 tỷ đồng trên cả ba sàn. Trong đó PLX(98 tỷ), KBC(19 tỷ), NVL(17 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách mua ròng. Ở chiều ngược lại, khối ngoại bán ròng tập trung tại VIC(101 tỷ).

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ duy trì đà tăng về vùng giá 987 – 990 điểm trong tuần giao dịch tới. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực cho thấy dòng tiền ngắn hạn sẽ tiếp tục được cải thiện trong ngắn hạn và sẽ đồng thuận hơn trong những phiên giao dịch tới. Ngoài ra, tâm lý nhà đầu tư ngắn hạn và tỷ trọng cổ phiếu ngắn hạn tiếp tục được cải thiện cho thấy nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục tìm cơ hội giải ngân mới.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index và chỉ số VN30 với mức hỗ trợ ở mức 949.07 điểm và 856.87 điểm và duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức kháng cự ở mức 104.87 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể chú ý xu hướng ở từng cổ phiếu và tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 53% cổ phiếu/47% tiền.

Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 45% cổ phiếu/55% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	1,000	1,025	965	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	108	110	105	101
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	19.05	TĂNG	TĂNG	18.60	17.94	2.42%		16.85	16.36	13.06%	
ACB	29.20	GIẢM	GIẢM		29.53				31.45		
ACV	83.10	GIẢM	TĂNG		90.50			90.00	81.77	-7.67%	
ANV	27.40	GIẢM	GIẢM		27.71				30.56		
ASM	7.08	GIẢM	GIẢM		7.20				7.88		
BFC	18.20	GIẢM	GIẢM		19.63				21.85		
BID	32.80	TĂNG	TĂNG	32.65	31.49	0.46%		33.40	31.23	-1.80%	
BMP	45.60	TĂNG	GIẢM	44.50	42.31	2.47%			47.72		
BSR	12.10	GIẢM	GIẢM		13.03				14.49		
BVH	82.90	TĂNG	GIẢM	79.00	80.33	4.94%			85.11		
BWE	27.45	TĂNG	TĂNG	25.85	26.25	6.19%		20.00	24.07	37.25%	
CEO	10.10	GIẢM	GIẢM		10.51				11.33		
CII	22.40	GIẢM	GIẢM		23.10				24.28		
CMG	37.90	TĂNG	TĂNG	37.80	36.31	0.26%		23.20	32.95	63.36%	
CMX	22.90	TĂNG	TĂNG	23.20	22.21	-1.29%		5.91	21.62	287.48%	
CSM	14.35	GIẢM	TĂNG		15.24			14.39	14.22	-0.28%	
CTD	105.20	TĂNG	GIẢM	102.00	102.45	3.14%			112.01		
CTG	21.15	TĂNG	GIẢM	21.05	20.10	0.48%			22.80		
CTI	23.00	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-3.36%			25.09		
CTR	29.30	TĂNG	N/A	28.80	27.25	1.74%		-	3.89		
CVT	19.45	TĂNG	GIẢM	19.25	18.65	1.04%			20.33		
DCM	8.04	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-5.41%			8.83		
DGC	30.50	TĂNG	GIẢM	28.50	29.38	7.02%			31.31		
DGW	22.25	TĂNG	GIẢM	21.85	21.01	1.83%			23.12		
DHA	36.20	TĂNG	TĂNG	32.25	34.28	12.25%		29.10	32.44	24.40%	
DHC	44.30	TĂNG	TĂNG	40.90	41.77	8.31%		35.20	38.25	25.85%	
DHG	105.50	TĂNG	GIẢM	108.00	101.56	-2.31%			114.77		
DIG	13.20	GIẢM	GIẢM		13.65				14.82		
DPG	37.30	GIẢM	TĂNG		38.07			40.02	34.78	-6.79%	
DPM	15.45	GIẢM	GIẢM		15.88				17.57		
DPR	44.00	TĂNG	TĂNG	43.40	43.52	1.38%		42.50	40.21	3.53%	
DQC	18.50	TĂNG	GIẢM	18.60	17.61	-0.54%			20.68		
DRC	18.90	GIẢM	GIẢM		19.19				20.88		
DXG	18.30	TĂNG	GIẢM	19.10	18.15	-4.19%			20.75		
EIB	18.35	TĂNG	TĂNG	17.80	17.77	3.09%		14.70	16.75	24.83%	



We Create Fortune

FCN	14.75	TĂNG	TĂNG	15.50	14.07	-4.84%		16.05	13.65	-8.10%	
FMC	29.30	TĂNG	GIẢM	28.95	28.58	1.21%			30.62		
FPT	46.60	TĂNG	TĂNG	45.20	45.49	3.10%		46.00	42.44	1.30%	
GAS	103.60	GIẢM	GIẢM		106.70				113.06		
GEX	21.50	GIẢM	GIẢM		22.48				23.75		
GIL	26.60	TĂNG	GIẢM	27.30	25.94	-2.56%			29.67		
GMD	27.15	TĂNG	GIẢM	27.10	26.47	0.18%			27.99		
GTN	18.55	GIẢM	TĂNG		19.26			15.00	16.37	23.67%	
GVR	13.60	TĂNG	GIẢM	13.50	12.58	0.74%			N/A		
HAG	5.43	TĂNG	GIẢM	5.15	5.27	5.44%			5.62		
HAX	15.75	TĂNG	TĂNG	14.25	15.04	10.53%		15.75	15.34	0.00%	MUA
HBC	15.35	GIẢM	GIẢM		15.58				17.63		
HCM	24.60	TĂNG	GIẢM	24.00	22.97	2.50%			26.60		
HDB	26.25	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-4.89%			28.77		
HDC	15.40	TĂNG	TĂNG	15.25	14.61	0.98%		15.25	13.30	0.98%	
HDG	34.40	TĂNG	GIẢM	32.70	32.97	5.20%			34.59		
HNG	17.90	TĂNG	TĂNG	15.75	16.73	13.65%		17.10	14.71	4.68%	
HPG	22.30	GIẢM	GIẢM		23.35				25.71		
HSG	7.56	TĂNG	TĂNG	7.70	7.40	-1.82%		9.30	7.01	-18.71%	
HT1	15.75	GIẢM	TĂNG		16.62			14.80	15.47	6.42%	
HUT	2.50	GIẢM	GIẢM		2.72				3.25		
HVN	42.20	GIẢM	TĂNG		43.28			39.00	38.27	8.21%	
KBC	15.35	TĂNG	TĂNG	14.30	14.51	7.34%		15.35	15.01	0.00%	MUA
KDH	23.30	GIẢM	GIẢM		24.48				24.76		
KSB	23.15	TĂNG	GIẢM	22.70	22.15	1.98%			25.36		
LCG	10.10	GIẢM	GIẢM		10.29				11.44		
LDG	8.30	TĂNG	GIẢM	8.63	8.15	-3.82%			9.75		
LHG	19.15	GIẢM	TĂNG		19.33			19.30	17.02	-0.78%	
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	8.10	7.69	-1.23%			8.51		
LSS	5.34	GIẢM	GIẢM		5.63				5.91		
MBB	21.30	TĂNG	TĂNG	21.30	21.29	0.00%	MUA	21.85	20.11	-2.52%	
MPC	34.00	GIẢM	GIẢM		35.56				40.54		
MSN	85.00	GIẢM	TĂNG		85.98			89.00	80.74	-4.49%	
MSR	18.80	GIẢM	GIẢM		19.53				20.71		
MWG	95.40	TĂNG	TĂNG	88.30	92.94	8.04%		88.70	85.27	7.55%	
NDN	16.50	TĂNG	TĂNG	14.10	15.74	17.02%		13.70	14.40	20.44%	
NKG	6.26	GIẢM	GIẢM		6.49				7.27		
NLG	28.90	GIẢM	TĂNG		29.91			28.70	27.83	0.70%	
NT2	27.20	GIẢM	GIẢM		27.60				29.14		



We Create Fortune

NTL	25.00	TĂNG	TĂNG	22.95	23.86	8.93%		10.45	21.18	139.23%	
NVL	60.30	TĂNG	GIẢM	59.90	57.90	0.67%			62.33		
OIL	11.30	GIẢM	GIẢM		12.04				13.24		
PAC	36.00	GIẢM	GIẢM		36.90				38.86		
PC1	18.70	GIẢM	GIẢM		19.50				20.91		
PDR	26.55	TĂNG	TĂNG	24.10	25.38	10.17%		29.00	23.81	-8.45%	
PHR	60.60	TĂNG	TĂNG	61.20	56.70	-0.98%		24.00	50.97	152.50%	
PLX	64.50	TĂNG	TĂNG	64.20	61.49	0.47%		62.40	58.43	3.37%	
PNJ	74.50	GIẢM	TĂNG		75.30			104.00	72.83	-28.37%	
POW	14.70	GIẢM	TĂNG		15.34			15.70	13.92	-6.37%	
PVT	16.45	GIẢM	GIẢM		16.79				17.62		
PPC	31.00	TĂNG	TĂNG	28.75	29.28	7.83%		19.70	25.74	57.36%	
PTB	71.10	TĂNG	TĂNG	66.60	68.10	6.76%		64.00	62.33	11.09%	
PVB	18.80	TĂNG	TĂNG	19.60	18.79	-4.08%		20.10	16.79	-6.47%	
PVD	18.65	TĂNG	TĂNG	19.20	18.08	-2.86%		18.50	17.78	0.81%	
PVI	37.30	TĂNG	GIẢM	37.40	35.95	-0.27%			39.70		
PVS	23.40	TĂNG	TĂNG	23.00	22.22	1.74%		21.10	21.47	10.90%	
PXS	4.99	GIẢM	TĂNG		5.04			4.85	4.26	2.89%	
QNS	31.60	TĂNG	TĂNG	33.80	29.58	-6.51%		33.80	27.66	-6.51%	
REE	33.35	TĂNG	TĂNG	33.05	32.32	0.91%		33.33	31.11	0.07%	
SAB	280.00	TĂNG	TĂNG	253.00	266.64	10.67%		245.00	251.42	14.29%	
SAM	8.29	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	0.48%		7.40	7.69	12.03%	
SCR	7.22	GIẢM	GIẢM		7.38				7.61		
SHI	8.10	GIẢM	TĂNG		8.50			6.99	7.45	15.88%	
SJS	19.85	TĂNG	GIẢM	18.30	18.99	8.47%		-	19.93		
SKG	12.20	GIẢM	GIẢM		12.65				12.61		
SSI	25.35	TĂNG	GIẢM	25.35	25.25	0.00%	MUA		26.98		
STB	11.40	GIẢM	GIẢM		11.71				12.42		
TCB	21.35	TĂNG	GIẢM	21.40	20.16	-0.23%			N/A		
TCM	28.25	TĂNG	GIẢM	27.85	27.10	1.44%			30.59		
TDH	9.65	GIẢM	TĂNG		10.20			11.65	9.17	-17.17%	
TLH	5.04	GIẢM	TĂNG		5.09			5.39	4.80	-6.49%	
TNG	21.90	TĂNG	TĂNG	19.70	20.48	11.17%		12.00	17.02	82.50%	
VCB	72.60	TĂNG	TĂNG	69.20	69.37	4.91%		62.00	64.85	17.10%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.21			19.20	24.08	37.50%	
VCS	68.00	TĂNG	TĂNG	61.20	62.16	11.11%		68.00	66.68	0.00%	MUA
VGC	20.40	GIẢM	GIẢM		21.07				21.65		
VGT	10.90	TĂNG	GIẢM	11.38	10.69	-4.21%			13,090.90		
VHC	88.00	GIẢM	GIẢM		89.08				95.80		

We Create Fortune

VHM	86.00	TĂNG	GIẢM	81.00	79.97	6.17%			87.75		
VIB	17.10	TĂNG	GIẢM	17.00	16.41	0.59%			17.44		
VIC	116.70	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	4.20%	
VIP	5.66	GIẢM	GIẢM		5.79				6.05		
VJC	129.50	TĂNG	TĂNG	123.30	125.38	5.03%		124.50	116.01	4.02%	
VND	15.30	GIẢM	GIẢM		15.67				17.09		
VNG	22.05	TĂNG	TĂNG	20.60	21.60	7.04%		21.50	19.96	2.56%	
VNM	126.20	TĂNG	GIẢM	126.00	123.38	0.16%			133.60		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	18.65	4.30%			19.82		
VPI	42.00	TĂNG	GIẢM	41.75	41.37	0.60%			43,124.20		
VRC	15.80	GIẢM	GIẢM		16.15				17.69		
VRE	35.75	TĂNG	TĂNG	35.75	34.92	0.00%	MUA	35.00	31.18	2.14%	
VSC	31.70	GIẢM	GIẢM		31.88				34.25		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	29.20	GIẢM	GIẢM		29.53				31.45		
BID	32.80	TĂNG	TĂNG	32.65	31.49	0.46%		33.40	31.23	-1.80%	
BSR	12.10	GIẢM	GIẢM		13.03				14.49		
BVH	82.90	TĂNG	GIẢM	79.00	80.33	4.94%			85.11		
CTG	21.15	TĂNG	GIẢM	21.05	20.10	0.48%			22.80		
EIB	18.35	TĂNG	TĂNG	17.80	17.77	3.09%		14.70	16.75	24.83%	
FPT	46.60	TĂNG	TĂNG	45.20	45.49	3.10%		41.00	42.44	13.67%	
GAS	103.60	GIẢM	GIẢM		106.70				113.06		
HDB	26.25	TĂNG	GIẢM	27.60	25.94	-4.89%			28.77		
HNG	17.90	TĂNG	TĂNG	15.75	16.73	13.65%		17.10	14.71	4.68%	
HPG	22.30	GIẢM	GIẢM		23.35				25.71		
HVN	42.20	GIẢM	TĂNG		43.28			39.00	38.27	8.21%	
KDH	23.30	GIẢM	GIẢM		24.48				24.76		
MBB	21.30	TĂNG	TĂNG	21.30	21.29	0.00%	MUA	21.27	20.11	0.14%	
MSN	85.00	GIẢM	TĂNG		85.98			89.00	80.74	-4.49%	
MWG	95.40	TĂNG	TĂNG	88.30	92.94	8.04%		88.70	85.27	7.55%	
NVL	60.30	TĂNG	GIẢM	59.90	57.90	0.67%			62.33		
OIL	11.30	GIẢM	GIẢM		12.04				13.24		
PLX	64.50	TĂNG	N/A	64.20	61.49	0.47%		62.40	58.43	3.37%	
PNJ	74.50	GIẢM	TĂNG		75.30			77.88	72.83	-4.34%	

We Create Fortune

POW	14.70	GIẢM	TĂNG		15.34			15.70	13.92	-6.37%	
PVS	23.40	TĂNG	TĂNG	23.00	22.22	1.74%		21.10	21.47	10.90%	
QNS	31.60	TĂNG	TĂNG	33.80	29.58	-6.51%		33.80	27.66	-6.51%	
REE	33.35	TĂNG	TĂNG	33.05	32.32	0.91%		33.33	31.11	0.07%	
ROS	29.35	GIẢM	TĂNG		30.43			34.80	27.33	-15.66%	
SSI	25.35	TĂNG	GIẢM	25.35	25.25	0.00%	MUA		26.98		
STB	11.40	GIẢM	GIẢM		11.71				12.42		
TCB	21.35	TĂNG	GIẢM	21.40	20.16	-0.23%			22.88		
TPB	23.10	GIẢM	GIẢM		23.86				N/A		
VCB	72.60	TĂNG	TĂNG	69.20	69.37	4.91%		62.00	64.85	17.10%	
VCG	26.40	GIẢM	TĂNG		27.21			18.44	24.08	43.16%	
VEA	58.00	GIẢM	GIẢM		60.38				N/A		
VGI	27.40	GIẢM	GIẢM		28.73				N/A		
VHM	86.00	TĂNG	GIẢM	81.00	79.97	6.17%			87.75		
VIB	17.10	TĂNG	GIẢM	17.00	16.41	0.59%			17.44		
VIC	116.70	GIẢM	TĂNG		117.69			112.00	108.25	4.20%	
VJC	129.50	TĂNG	TĂNG	123.30	125.38	5.03%		124.50	116.01	4.02%	
VNM	126.20	TĂNG	GIẢM	126.00	123.38	0.16%			133.60		
VPB	19.40	TĂNG	GIẢM	18.60	18.65	4.30%			19.82		
VRE	35.75	TĂNG	TĂNG	35.75	34.92	0.00%	MUA	34.00	31.18	5.16%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	19.05	TĂNG	TĂNG	18.60	17.94	2.42%		16.85	16.36	13.06%	
ANV	27.40	GIẢM	GIẢM		27.71				30.56		
ASM	7.08	GIẢM	GIẢM		7.20				7.88		
BMP	45.60	TĂNG	GIẢM	44.50	42.31	2.47%			47.72		
BWE	27.45	TĂNG	TĂNG	25.85	26.25	6.19%		19.44	24.07	41.20%	
C4G	8.60	GIẢM	#N/A		9.13			-	#N/A		
CEO	10.10	GIẢM	GIẢM		10.51				11.33		
CII	22.40	GIẢM	GIẢM		23.10				24.28		
CRE	25.00	TĂNG	#N/A	25.90	24.58	-3.47%		-	#N/A		
CTI	23.00	TĂNG	GIẢM	23.80	22.66	-3.36%			25.09		
CTR	29.30	TĂNG	#N/A	28.80	27.25	1.74%		-	#N/A		
DCM	8.04	TĂNG	GIẢM	8.50	7.97	-5.41%			8.83		
DHC	44.30	TĂNG	TĂNG	40.90	41.77	8.31%		35.20	38.25	25.85%	

We Create Fortune

DIG	13.20	GIẢM	GIẢM		13.65			14.82		
DPM	15.45	GIẢM	GIẢM		15.88			17.57		
DRC	18.90	GIẢM	GIẢM		19.19			20.88		
DXG	18.30	TĂNG	GIẢM	19.10	18.15	-4.19%		20.75		
E1VFN30	14.60	TĂNG	GIẢM	14.59	14.07	0.07%		15.16		
FCN	14.75	TĂNG	TĂNG	15.50	14.07	-4.84%	16.05	13.65	-8.10%	
FLC	4.22	GIẢM	GIẢM		4.33			4.70		
FTM	24.50	TĂNG	TĂNG	24.50	24.40	0.00%	MUA	16.25	21.48	50.77%
GEG	22.10	TĂNG	TĂNG	22.80	21.32	-3.07%	12.90	20.50	71.32%	
GEX	21.50	GIẢM	GIẢM		22.48			23.75		
GMD	27.15	TĂNG	GIẢM	27.10	26.47	0.18%		27.99		
GTN	18.55	GIẢM	TĂNG		19.26		15.00	16.37	23.67%	
GVR	13.60	TĂNG	#N/A	13.50	12.58	0.74%	-	#N/A		
HAG	5.43	TĂNG	GIẢM	5.15	5.27	5.44%		5.62		
HBC	15.35	GIẢM	GIẢM		15.58			17.63		
HCM	24.60	TĂNG	GIẢM	24.00	22.97	2.50%		26.60		
HDG	34.40	TĂNG	GIẢM	32.70	32.97	5.20%		34.59		
HPX	26.20	TĂNG	#N/A	26.80	26.09	-2.24%	-	#N/A		
HSG	7.56	TĂNG	TĂNG	7.70	7.40	-1.82%	8.45	7.01	-10.56%	
HT1	15.75	GIẢM	TĂNG		16.62		14.80	15.47	6.42%	
IBC	21.95	TĂNG	TĂNG	20.90	21.18	5.02%	24.90	20.05	-11.85%	
IDI	7.50	TĂNG	GIẢM	7.48	7.24	0.27%		8.42		
IJC	11.00	GIẢM	GIẢM		11.13			11.50		
ITA	3.12	GIẢM	TĂNG		3.19		3.20	2.75	-2.50%	
KBC	15.35	TĂNG	TĂNG	14.30	14.51	7.34%	15.35	15.01	0.00%	MUA
KSB	23.15	TĂNG	GIẢM	22.70	22.15	1.98%		25.36		
LDG	8.30	TĂNG	GIẢM	8.63	8.15	-3.82%		9.75		
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	8.10	7.69	-1.23%		8.51		
MBS	14.50	GIẢM	#N/A		15.36		16.00	#N/A	#N/A	
MPC	34.00	GIẢM	GIẢM		35.56			40.54		
NBB	21.40	TĂNG	TĂNG	22.00	19.78	-2.73%	21.50	18.83	-0.47%	
NKG	6.26	GIẢM	GIẢM		6.49			7.27		
NLG	28.90	GIẢM	TĂNG		29.91		28.70	27.83	0.70%	
NT2	27.20	GIẢM	GIẢM		27.60			29.14		
NTC	158.70	TĂNG	#N/A	144.00	144.81	10.21%	120.00	#N/A	#N/A	
NTL	25.00	TĂNG	TĂNG	22.95	23.86	8.93%	9.33	21.18	167.92%	
NVB	8.10	GIẢM	GIẢM		8.44			9.22		
OGC	4.03	GIẢM	GIẢM		4.15			4.79		

We Create Fortune

PC1	18.70	GIẢM	GIẢM		19.50				20.91		
PDR	26.55	TĂNG	TĂNG	24.10	25.38	10.17%		23.60	23.81	12.52%	
PHR	60.60	TĂNG	TĂNG	61.20	56.70	-0.98%		22.86	50.97	165.04%	
PPC	31.00	TĂNG	TĂNG	28.75	29.28	7.83%		17.42	25.74	77.94%	
PTB	71.10	TĂNG	TĂNG	66.60	68.10	6.76%		60.78	62.33	16.98%	
PVD	18.65	TĂNG	TĂNG	19.20	18.08	-2.86%		18.50	17.78	0.81%	
PVI	37.30	TĂNG	GIẢM	37.40	35.95	-0.27%			39.70		
PVT	16.45	GIẢM	GIẢM		16.79				17.62		
QCG	4.36	GIẢM	GIẢM		4.74				5.71		
SAM	8.29	TĂNG	TĂNG	8.25	8.07	0.48%		7.40	7.69	12.03%	
SBT	17.15	GIẢM	GIẢM		17.60				18.51		
SCR	7.22	GIẢM	GIẢM		7.38				7.61		
SHB	6.80	GIẢM	GIẢM		7.08				7.60		
SHS	9.90	GIẢM	TĂNG		10.21			12.10	9.22	-18.18%	
SJS	19.85	TĂNG	GIẢM	18.30	18.99	8.47%		-	19.93		
STK	25.30	TĂNG	TĂNG	24.20	23.01	4.55%		17.00	20.15	48.82%	
SZC	21.00	TĂNG	#N/A	20.45	18.30	2.69%		-	#N/A		
TCH	21.35	TĂNG	GIẢM	21.15	20.21	0.95%			22.45		
TCM	28.25	TĂNG	GIẢM	27.85	27.10	1.44%			30.59		
TNG	21.90	TĂNG	TĂNG	19.70	20.48	11.17%		12.00	17.02	82.50%	
TTB	22.00	GIẢM	GIẢM		22.53				24.54		
VCI	31.70	GIẢM	GIẢM		32.23				35.72		
VGT	10.90	TĂNG	#N/A	12.00	10.69	-9.17%		-	#N/A		
VHC	88.00	GIẢM	GIẢM		89.08				95.80		
VND	15.30	GIẢM	GIẢM		15.67				17.09		
VNG	22.05	TĂNG	TĂNG	20.60	21.60	7.04%		21.50	19.96	2.56%	
VPI	42.00	TĂNG	GIẢM	41.75	41.37	0.60%			42.86		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.10	GIẢM	#N/A		9.33			16.85	#N/A	#N/A	
AGR	4.11	TĂNG	TĂNG	3.89	3.86	5.66%		3.99	3.54	3.01%	
AMD	1.77	GIẢM	GIẢM		1.87				2.08		
APG	9.35	TĂNG	TĂNG	8.50	8.97	10.00%		9.90	7.90	-5.56%	
ART	2.50	GIẢM	GIẢM		2.69				3.19		
BCC	8.40	TĂNG	TĂNG	8.50	7.91	-1.18%		7.70	7.66	9.09%	

We Create Fortune

BCG	5.65	TĂNG	TĂNG	5.90	5.61	-4.24%		6.39	5.41	-11.58%	
C69	16.10	TĂNG	TĂNG	8.80	15.73	82.95%		5.30	13.87	203.77%	
CCL	5.48	GIẢM	TĂNG		6.44			3.46	4.89	58.38%	
CRC	14.60	GIẢM	GIẢM		15.14				17.62		
CVT	19.45	TĂNG	GIẢM	19.25	18.65	1.04%			20.33		
DAG	6.86	TĂNG	GIẢM	6.55	6.55	4.73%			7.01		
DAH	9.12	TĂNG	TĂNG	9.12	8.61	0.00%	MUA	4.66	7.54	95.53%	
DGW	22.25	TĂNG	GIẢM	21.85	21.01	1.83%			23.12		
DLG	1.54	TĂNG	GIẢM	1.56	1.47	-1.28%			1.65		
DRH	7.30	TĂNG	GIẢM	7.59	6.91	-3.82%			7.76		
DTD	12.80	TĂNG	TĂNG	15.00	12.12	-14.67%		12.90	10.39	-0.78%	
EVG	2.76	GIẢM	GIẢM		2.87				3.02		
FIT	3.42	TĂNG	TĂNG	3.28	3.19	4.27%		3.64	2.85	-6.04%	
GKM	15.40	GIẢM	TĂNG		15.53			11.42	14.95	34.80%	
HAH	11.90	GIẢM	GIẢM		12.28				12.67		
HAI	1.82	TĂNG	GIẢM	1.87	1.75	-2.67%			1.93		
HAP	3.60	GIẢM	TĂNG		3.75			3.67	3.25	-1.91%	
HAR	3.99	GIẢM	TĂNG		4.27			3.71	3.65	7.55%	
HCD	3.65	TĂNG	GIẢM	3.79	3.54	-3.69%			4.34		
HDA	11.30	TĂNG	TĂNG	10.50	10.81	7.62%		11.30	11.19	0.00%	MUA
HDC	15.40	TĂNG	TĂNG	15.25	14.61	0.98%		15.25	13.30	0.98%	
HHP	17.30	GIẢM	#N/A		17.66			-	#N/A		
HHS	3.40	GIẢM	GIẢM		3.46				3.74		
HII	12.15	GIẢM	GIẢM		12.48				13.80		
HQC	1.38	TĂNG	GIẢM	1.43	1.36	-3.50%			1.50		
HSL	7.87	GIẢM	GIẢM		8.52				10.17		
HUT	2.50	GIẢM	GIẢM		2.72				3.25		
HVG	3.56	TĂNG	GIẢM	3.33	3.29	6.91%			4.67		
HVH	26.90	TĂNG	#N/A	26.15	26.24	2.87%		-	#N/A		
JVC	2.88	GIẢM	GIẢM		2.98				3.30		
KLF	1.40	GIẢM	GIẢM		1.61				1.79		
KMR	3.04	GIẢM	TĂNG		3.11			3.68	2.65	-17.39%	
LCG	10.10	GIẢM	GIẢM		10.29				11.44		
LGL	9.90	GIẢM	TĂNG		10.73			7.11	8.90	39.18%	
LHG	19.15	GIẢM	TĂNG		19.33			19.30	17.02	-0.78%	
LMH	17.00	TĂNG	#N/A	17.05	16.37	-0.29%		-	#N/A		
MST	2.90	GIẢM	GIẢM		3.15				3.78		
NDN	16.50	TĂNG	TĂNG	14.10	15.74	17.02%		13.10	14.40	25.91%	
PHC	13.20	TĂNG	TĂNG	13.40	12.98	-1.49%		14.45	12.65	-8.65%	



We Create Fortune

PVB	18.80	TĂNG	TĂNG	19.60	18.79	-4.08%		20.10	16.79	-6.47%	
PVC	6.90	GIẢM	TĂNG		7.30			7.10	6.20	-2.82%	
PXL	5.60	GIẢM	GIẢM	6.60	5.74	-12.96%	BÁN		7.60		
PXS	4.99	GIẢM	TĂNG		5.04			4.85	4.26	2.89%	
QBS	2.84	GIẢM	GIẢM		2.97				3.45		
SFG	11.75	GIẢM	GIẢM		13.25				17.05		
SHI	8.10	GIẢM	TĂNG		8.50			6.23	7.45	29.96%	
SJF	3.73	TĂNG	GIẢM	3.06	3.12	21.90%			3.88		
SKG	12.20	GIẢM	GIẢM		12.65				12.61		
TDH	9.65	GIẢM	TĂNG		10.20			11.65	9.17	-17.17%	
TIG	3.40	GIẢM	TĂNG		3.65			3.20	3.03	6.25%	
TLD	5.20	GIẢM	GIẢM		5.51				6.23		
TLH	5.04	GIẢM	TĂNG		5.09			5.85	4.80	-13.85%	
TNI	10.40	GIẢM	TĂNG		10.83			12.15	10.21	-14.40%	
TTF	3.35	GIẢM	TĂNG		3.40			3.99	3.03	-16.04%	
TTH	3.90	GIẢM	GIẢM		4.24				4.81		
TVB	17.20	GIẢM	GIẢM		17.91				19.92		
TVC	12.20	TĂNG	GIẢM	12.80	12.09	-4.69%			13.71		
VC3	23.20	TĂNG	TĂNG	23.10	22.86	0.43%		22.00	21.35	5.45%	
VCR	28.50	GIẢM	TĂNG		31.97			3.90	24.11	630.77%	
VNE	4.38	TĂNG	TĂNG	4.35	4.22	0.69%		4.65	3.96	-5.81%	
VPG	22.20	TĂNG	TĂNG	20.40	21.61	8.82%		20.46	19.34	8.53%	
VRC	15.80	GIẢM	GIẢM		16.15				17.69		
YBM	10.10	GIẢM	GIẢM		10.79				12.42		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	975.34	0.24%
VN30	880.23	0.06%
VN Mid	972.83	0.11%
VN Small	822.06	0.24%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	104.38	0.04%
HN30	190.77	0.05%
VNX AllSh	858.09	0.19%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.38	1.48%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	506.11	
Bán	416.04	
GT rỗng	90.07	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	9.50	
Bán	7.46	
GT rỗng	2.04	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	26.81	
Bán	23.82	
GT rỗng	2.98	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ITC	850	6.69%
NBB	900	4.39%
D2D	2900	3.87%
FIT	110	3.32%
VRE	1000	2.88%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BAX	5800	9.03%
VCS	2100	3.19%
L14	1300	2.57%
SHS	100	1.02%
TNG	100	0.46%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SIP	12800	18.13%
VEC	700	5.43%
SDI	3300	4.63%
GVR	600	4.62%
QNS	1100	3.61%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TDM	-1950	-5.83%
LDG	-230	-2.70%
OGC	-70	-1.71%
HPX	-450	-1.69%
CTD	-1800	-1.68%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MBS	-300	-2.03%
CEO	-200	-1.94%
DGC	-500	-1.61%
VC3	-100	-0.43%
PVS	-100	-0.43%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
MPC	-900	-2.58%
BSR	-300	-2.42%
ACV	-1500	-1.77%
OIL	-200	-1.74%
GEG	-100	-0.45%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	399,587	
VHM	284,709	
VCB	268,894	
VNM	219,764	
GAS	197,520	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,417	
VCG	11,661	
PVS	11,232	
VCS	10,333	
PVI	8,643	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	184,179	
VGI	81,574	
VEA	76,406	
MCH	58,553	
GVR	52,000	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	11,111,900	11,415,668
AAA	5,769,840	3,072,527
HPG	4,681,660	5,316,532
KBC	3,682,150	2,152,093
OGC	3,484,570	1,367,885

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SVN	5,788,000	686,382
SHB	2,319,244	5,239,504
PVS	1,565,240	2,655,290
TNG	1,284,849	1,133,129
NHP	846,615	76,398

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SDD	3,005,330	189,823
GVR	1,344,628	1,046,592
AVF	1,241,700	153,260
BSR	1,105,932	1,075,548
DCS	732,464	122,876

Nguồn: Bloomberg & YSVN

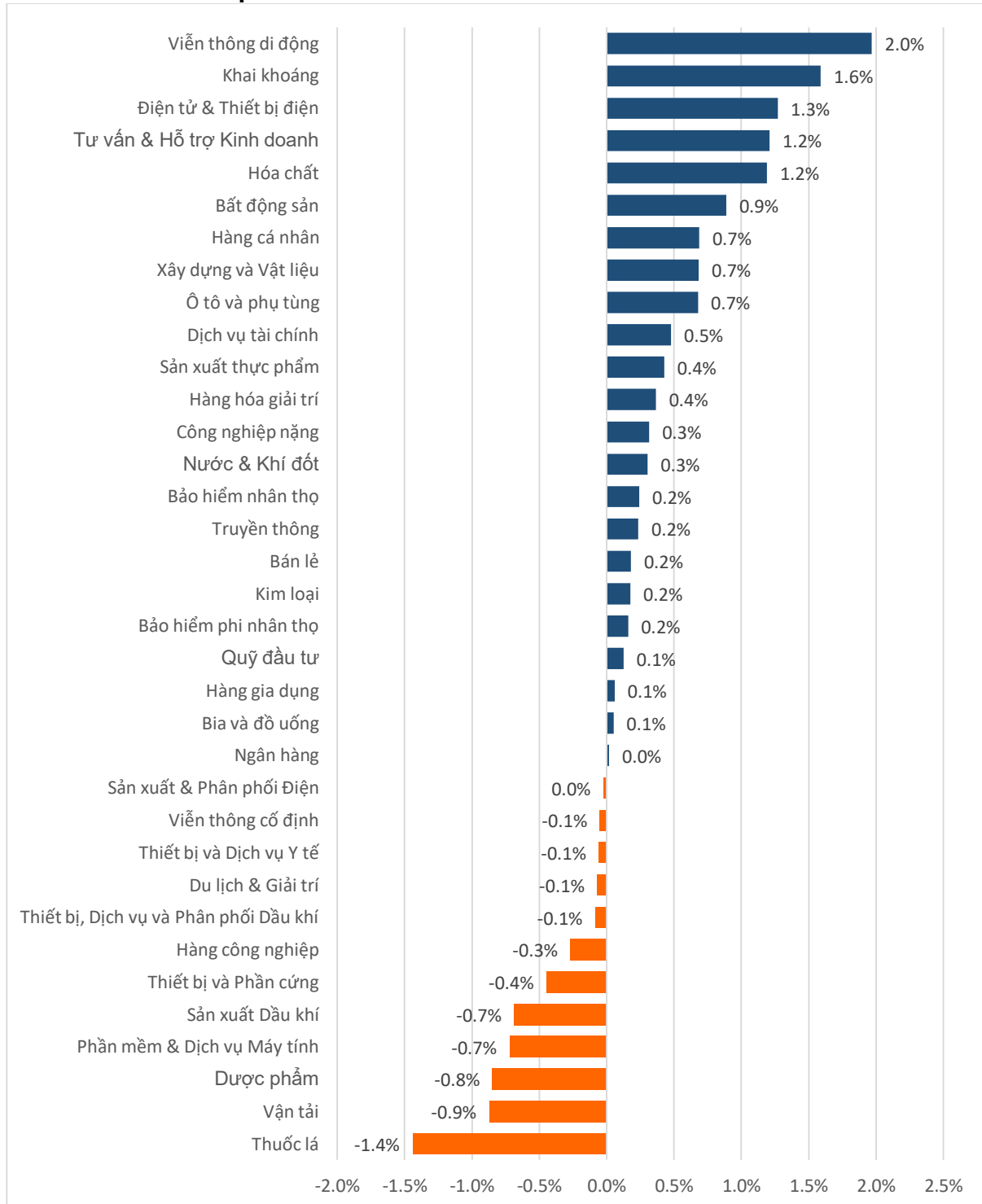
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



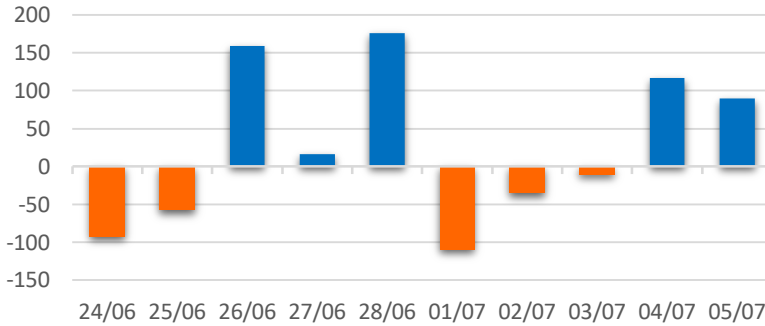
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

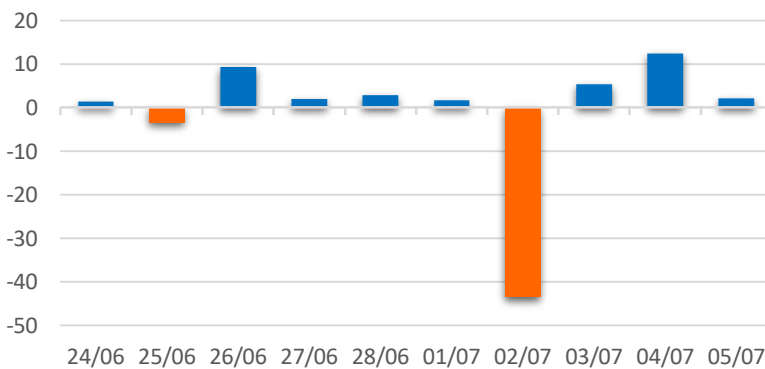
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PLX	98,503	VIC	101,391
KBC	19,130	VHM	10,064
NVL	17,231	HAX	8,895
SSI	15,865	VND	8,744
VNM	14,079	HPG	6,854

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

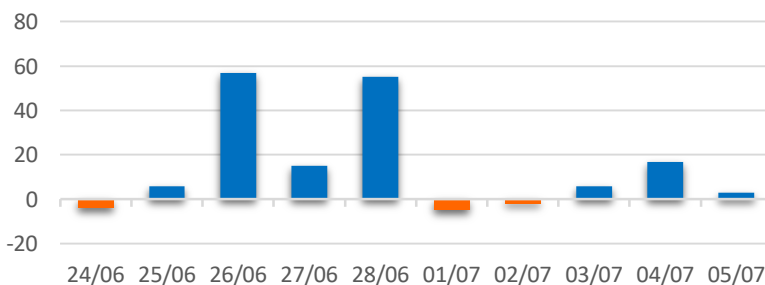
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	1,353	SHS	617
PVS	848	NTP	204
TNG	473	MAS	167
HAD	220	BCC	81
HUT	140	HJS	69

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	6,703	HND	7,735
ACV	1,965	VGI	1,007
GVR	1,473	VGT	970
VTP	1,113	CTR	146
VEA	976	SDI	75

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



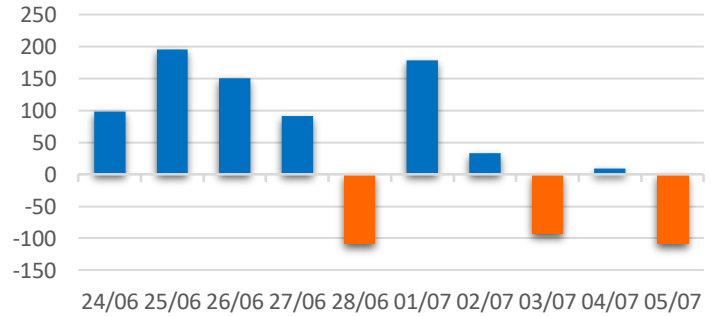
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

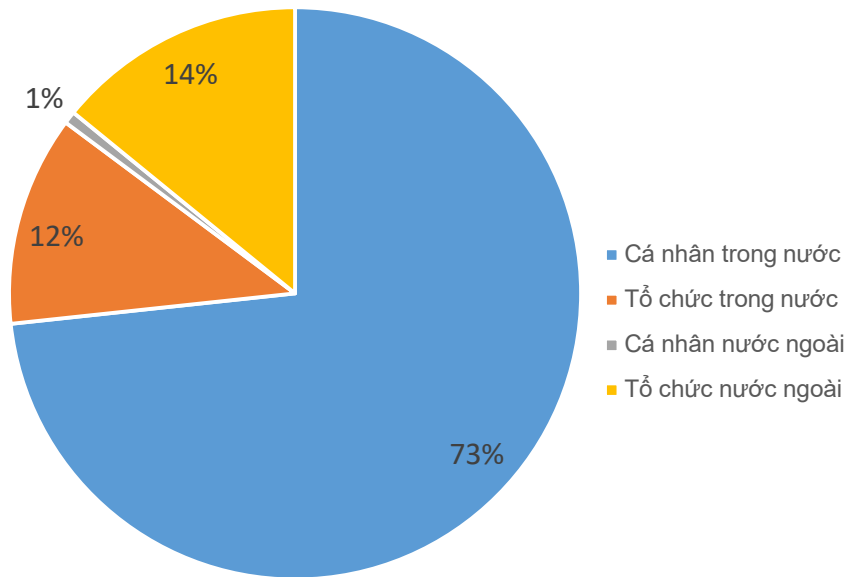
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
NBB	23,730	VNM	27,580
VIC	18,030	VHM	11,706
MBB	9,906	VIC	11,276
VHM	8,202	MBB	10,320
TCB	5,635	HPG	10,083

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

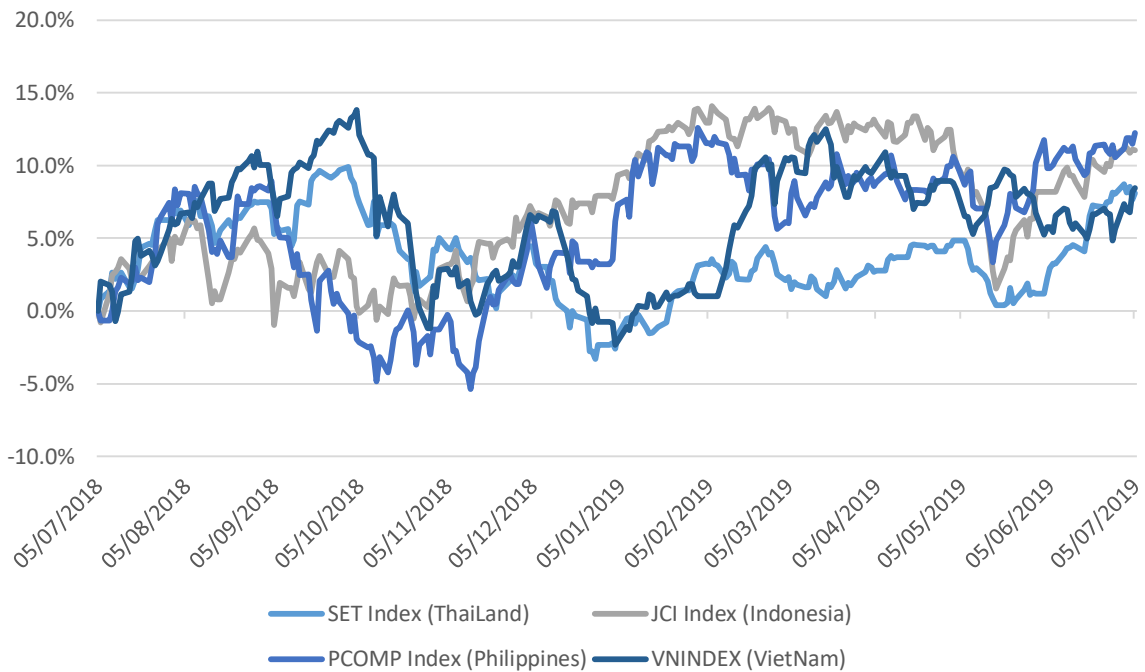


Nguồn: FimPro – YSVN



We Create Fortune

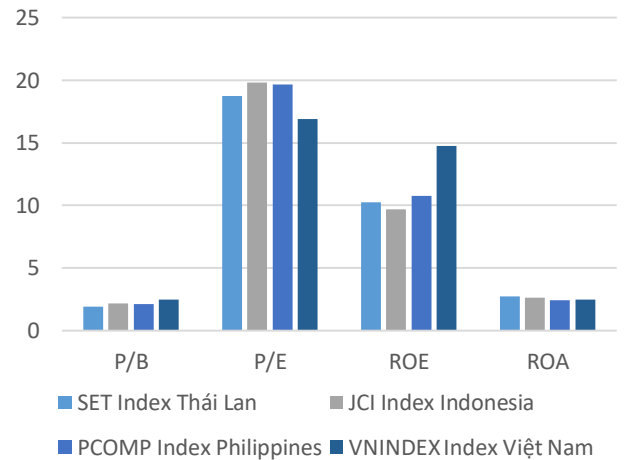
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.9x	2.2x	2.1x	2.5x
P/E		18.7x	19.8x	19.7x	16.9x
ROE	%	10.23	9.68	10.78	14.77
ROA	%	2.71	2.64	2.43	2.46
Vốn hóa	Tỷ USD	575.52	517.52	198.42	141.01
GTGD	Triệu USD	2.42	0.42	0.06	0.13
LS cổ tức	%	2.98	2.43	1.62	1.75

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuantan.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuantan.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuantan.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3830

phat.pham@yuantan.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuantan.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuantan.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuantan.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuantan.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuantan.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuantan.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh

Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuantan.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written